

Số: 113/2025/NQ-HĐND

Bắc Ninh, ngày 10 tháng 12 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

Ban hành Quy định chính sách hỗ trợ đào tạo nghề, đào tạo nhân lực phục vụ công nghiệp bán dẫn, trí tuệ nhân tạo, công nghệ số trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh, giai đoạn 2025-2030

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Việc làm số 74/2025/QH15;

Căn cứ Luật Giáo dục nghề nghiệp số 74/2014/QH13;

Căn cứ Luật Giáo dục số 43/2019/QH14;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15;

Căn cứ Nghị định số 142/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương hai cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ quy định về chính sách học phí, miễn, giảm, hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập và giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

Xét Tờ trình số 425/TTr-UBND ngày 04/12/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Ban Văn hóa - Xã hội; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân ban hành Nghị quyết ban hành Quy định chính sách hỗ trợ đào tạo nghề, đào tạo nhân lực phục vụ công nghiệp bán dẫn, trí tuệ nhân tạo, công nghệ số trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh, giai đoạn 2025-2030.

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định chính sách hỗ trợ đào tạo nghề, đào tạo nhân lực phục vụ công nghiệp bán dẫn, trí tuệ nhân tạo, công nghệ số trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh, giai đoạn 2025-2030.

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2030 và bãi bỏ các nghị quyết sau:

a) Toàn bộ Nghị quyết số 61/2021/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang quy định một số chính sách hỗ trợ giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2021-2025

b) Khoản 2 Điều 1 Nghị quyết số 43/2023/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang sửa đổi khoản 1, Điều 1 Nghị quyết số 17/2019/NQ-HĐND ngày 11 tháng 7 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định chính sách hỗ trợ chi phí hoả táng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang; một số Điều và phụ lục của Nghị quyết số 61/2021/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định một số chính sách hỗ trợ giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2021-2025.

c) Toàn bộ Nghị quyết số 10/2021/NQ-HĐND ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Ninh quy định hỗ trợ học phí cho học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông học nghề tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp hoạt động trên địa bàn tỉnh, từ năm học 2021-2022 đến năm học 2025-2026.

d) Khoản 2 Điều 3 Nghị quyết số 05/2024/NQ-HĐND ngày 28 tháng 6 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Ninh quy định hỗ trợ nhà giáo, học sinh, sinh viên tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, đại học đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao và ngành công nghiệp bán dẫn phục vụ nền công nghiệp số trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh giai đoạn 2024-2030.

đ) Điều 5, Điều 6 Nghị quyết số 13/2025/NQ-HĐND ngày 19 tháng 02 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang ban hành Quy định một số chính sách thu hút, hỗ trợ đào tạo nguồn nhân lực tỉnh Bắc Giang, giai đoạn 2025-2030.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Ninh khóa XIX, Kỳ họp thứ 8 thông qua ngày 10 tháng 12 năm 2025./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội; Chính phủ;
- Cục KTVB và QLXLVPHC, Bộ Tư pháp;
- Bộ Giáo dục và Đào tạo;
- Thường trực: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh; UBND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh Bắc Ninh;
- Ủy ban MTTQVN và các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh;
- Các cơ quan, sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- Các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh khóa XIX;
- Thường trực: Đảng ủy, HĐND; UBND các xã, phường;
- Các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Trung tâm thông tin tỉnh (01 bản giấy, 01 bản điện tử);
- Lãnh đạo, chuyên viên VP Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Lưu: VT, CTHĐND.

CHỦ TỊCH



Nguyễn Việt Oanh



QUY ĐỊNH

Chính sách hỗ trợ đào tạo nghề, đào tạo nhân lực phục vụ công nghiệp bán dẫn, trí tuệ nhân tạo, công nghệ số trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh, giai đoạn 2025-2030

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 113/2025/NQ-HĐND)

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Văn bản này quy định chính sách hỗ trợ đào tạo nghề, đào tạo nhân lực phục vụ công nghiệp bán dẫn, trí tuệ nhân tạo, công nghệ số trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh, giai đoạn 2025-2030.

2. Đối tượng áp dụng

a) Cơ sở giáo dục đại học, cơ sở giáo dục nghề nghiệp, doanh nghiệp được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp hoặc giấy chứng nhận đăng ký bổ sung hoạt động giáo dục nghề nghiệp (sau đây gọi chung là cơ sở đào tạo) trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.

b) Học sinh, sinh viên học tại các cơ sở đào tạo trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.

c) Người lao động đã tốt nghiệp trình độ trung học nghề hoặc trình độ trung cấp trở lên đang làm việc tại các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh có nhu cầu cập nhật, nâng cao kỹ năng nghề nghiệp và đăng ký tham gia các khoá đào tạo, đào tạo lại, đào tạo nâng cao đối với các ngành, nghề phục vụ công nghiệp bán dẫn, trí tuệ nhân tạo, công nghệ số trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.

d) Sinh viên học đại học các ngành, nghề phục vụ công nghiệp bán dẫn, trí tuệ nhân tạo, công nghệ số tại các cơ sở đào tạo ở nước ngoài.

đ) Giáo viên, giảng viên (sau đây gọi chung là nhà giáo) không phải là viên chức của các cơ sở đào tạo công lập trực thuộc tỉnh Bắc Ninh đang giảng dạy các ngành, nghề phục vụ công nghiệp bán dẫn, trí tuệ nhân tạo, công nghệ số.

e) Công chức quản lý nhà nước về giáo dục nghề nghiệp (sau đây viết tắt là GDNN); viên chức của các cơ sở đào tạo trực thuộc tỉnh được cơ quan, đơn vị có thẩm quyền cử đi trao đổi, hợp tác liên kết đào tạo các ngành, nghề phục vụ công nghiệp bán dẫn, trí tuệ nhân tạo, công nghệ số ở nước ngoài.

g) Giảng viên, chuyên gia quốc tế là giáo sư, phó giáo sư, tiến sĩ ở các cơ sở đào tạo nước ngoài, đến các cơ sở đào tạo trong tỉnh tham gia giảng dạy chương trình liên kết đào tạo các ngành, nghề phục vụ công nghiệp bán dẫn, trí tuệ nhân tạo, công nghệ số.

h) Các Sở, ngành, cơ quan trực thuộc UBND tỉnh; UBND cấp xã; các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.

Chương II **QUY ĐỊNH CỤ THỂ**

Điều 2. Chính sách hỗ trợ chi phí học tập cho học sinh, sinh viên

1. Đối tượng hỗ trợ

Đối tượng quy định tại điểm b khoản 2, Điều 1 Quy định này.

2. Điều kiện hỗ trợ

Được hỗ trợ khi có đủ điều kiện quy định tại điểm a hoặc điểm b khoản 2 Điều này.

a) Thường trú trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh, là người dân tộc thiểu số; người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo; người khuyết tật; người không có nguồn nuôi dưỡng được quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội, đã hoàn thành chương trình giáo dục trung học cơ sở (THCS) hoặc trung học phổ thông (THPT) tại các cơ sở giáo dục trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh trong thời hạn một năm (12 tháng) kể từ ngày được cơ quan có thẩm quyền công nhận tốt nghiệp, trúng tuyển và tham gia học trình độ trung học nghề hoặc trung cấp hoặc cao đẳng tại các cơ sở đào tạo trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh từ năm học 2025-2026 đến năm học 2029-2030.

b) Thường trú trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh; đã hoàn thành chương trình giáo dục THCS tại các cơ sở giáo dục trên địa bàn tỉnh trong thời hạn một năm (12 tháng) kể từ ngày được cơ quan có thẩm quyền công nhận tốt nghiệp trúng tuyển và tham gia học trình độ trung học nghề hoặc trình độ trung cấp tại các cơ sở đào tạo trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh từ năm học 2025-2026 đến năm học 2029-2030.

3. Nguyên tắc hỗ trợ

a) Hỗ trợ một lần/một năm học bằng tiền cho học sinh, sinh viên.

b) Mỗi học sinh, sinh viên chỉ được hỗ trợ một lần theo chính sách này.

c) Trường hợp học sinh, sinh viên học đồng thời ở nhiều cơ sở đào tạo thì chỉ được hưởng chính sách tại một cơ sở đào tạo do học sinh, sinh viên lựa chọn.

d) Thời gian được hưởng hỗ trợ theo thời gian học thực tế của khóa học và không quá 10 tháng/một năm học; không quá 20 tháng/một khóa học chương trình đào tạo trình độ trung học nghề hoặc trình độ trung cấp; không quá 30 tháng/một khóa học chương trình đào tạo trình độ cao đẳng. Học sinh, sinh viên học các chương trình đào tạo theo phương thức tích lũy mô đun, tín chỉ thì kinh phí hỗ trợ được cấp theo thời gian đào tạo quy đổi nhưng không vượt quá thời gian đào tạo của ngành, nghề học và trình độ đào tạo tương đương theo niên chế và được áp dụng cho học sinh, sinh viên tuyển mới từ năm học 2025-2026.

đ) Học sinh, sinh viên không được hưởng hỗ trợ chi phí học tập trong các trường hợp sau:

Học sinh, sinh viên thuộc đối tượng được hưởng chính sách không nộp hồ sơ đề nghị hưởng chính sách theo quy định.

Bị kỷ luật buộc thôi học hoặc nghỉ học do ốm đau, tai nạn không thể tiếp tục theo học. Thời gian không được hưởng hỗ trợ chi phí học tập tính từ ngày quyết định buộc thôi học hoặc quyết định nghỉ học có hiệu lực.

Thời gian bị đình chỉ học tập (có thời hạn), học lại.

Trong thời gian bị tạm giam, tạm giữ.

4. Nội dung và mức hỗ trợ

a) Hỗ trợ chi phí học tập cho đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 2 có đủ điều kiện theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 2 là: 400.000 đồng/một học sinh, sinh viên/một tháng.

b) Hỗ trợ chi phí học tập cho đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 2 có đủ điều kiện quy định tại điểm b, khoản 2, Điều 2 là: 200.000 đồng/một học sinh/một tháng.

5. Thành phần, số lượng hồ sơ

a) Thành phần hồ sơ gồm:

Đơn đề nghị hỗ trợ chi phí học tập (Mẫu số 01 quy định tại Phụ lục III kèm theo Nghị quyết này).

Xác nhận của cơ sở đào tạo (Mẫu số 02 quy định tại Phụ lục III kèm theo Nghị quyết này).

Bảng tốt nghiệp THCS hoặc THPT do cơ quan có thẩm quyền cấp (Bản sao chứng thực hoặc bản phô tô, xuất trình bản chính để đối chiếu hoặc cung cấp thông tin về bảng tốt nghiệp THCS hoặc THPT đã được kết nối, chia sẻ giữa các cơ quan, tổ chức theo quy định).

Đối với học sinh, sinh viên thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, người khuyết tật, ngoài các giấy tờ nêu trên hằng năm phải bổ sung bản sao Giấy chứng nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo, người khuyết tật do cơ quan có thẩm quyền cấp. Đối với học sinh, sinh viên là người không có nguồn nuôi dưỡng, ngoài các giấy tờ nêu trên phải bổ sung bản sao Quyết định hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

6. Trình tự, thủ tục cách thức và phương thức thực hiện hỗ trợ

a) Trước ngày 30 tháng 7 hằng năm, Thủ trưởng cơ sở đào tạo cấp Giấy xác nhận (Mẫu số 02 quy định tại Phụ lục III kèm theo Nghị quyết này) cho học sinh, sinh viên là đối tượng được hưởng chính sách hỗ trợ chi phí học tập.

b) Trước ngày 15 tháng 8 hằng năm, học sinh, sinh viên thuộc đối tượng được hưởng chính sách hỗ trợ chi phí học tập nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua đường bưu chính hoặc hình thức điện tử theo quy định tại khoản 5 Điều này về UBND cấp xã nơi học sinh, sinh viên thường trú. UBND cấp xã nơi học sinh, sinh viên thường trú có trách nhiệm tiếp nhận hồ sơ; trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, UBND cấp xã có trách nhiệm hướng dẫn học sinh, sinh viên bổ sung hồ sơ.

c) Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ, UBND cấp xã nơi học sinh, sinh viên thường trú có trách nhiệm thẩm định hồ sơ; quyết định phê duyệt và chi trả kinh phí hỗ trợ cho đối tượng hưởng chính sách bằng hình thức phù hợp. Chịu trách nhiệm quản lý hồ sơ đối tượng, tổ chức thực hiện chi trả kinh phí hỗ trợ chi phí học tập cho học sinh, sinh viên.

Trường hợp không hỗ trợ thì trong thời hạn 03 ngày làm việc, UBND cấp xã có trách nhiệm thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do không hỗ trợ.

d) Trường hợp học sinh, sinh viên chưa được nhận kinh phí hỗ trợ chi phí học tập theo thời hạn quy định thì được truy lĩnh trong lần chi trả tiếp theo. Riêng kinh phí hỗ trợ tính đến ngày 31/12/2030 thì được thanh toán trong năm 2031.

Điều 3. Chính sách hỗ trợ đào tạo các ngành, nghề phục vụ công nghiệp bán dẫn, trí tuệ nhân tạo, công nghệ số cho học sinh, sinh viên

1. Đối tượng hỗ trợ

Đối tượng quy định tại điểm b khoản 2, Điều 1 Quy định này.

2. Điều kiện hỗ trợ

Học sinh, sinh viên thường trú trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh, tốt nghiệp THPT, trúng tuyển và tham gia học các trình độ trung cấp, cao đẳng (các ngành, nghề quy định tại Phụ lục I kèm theo Nghị quyết này), đại học (các ngành, nghề quy định tại Phụ lục II kèm theo Nghị quyết này).

Được các cơ sở đào tạo tuyển sinh từ năm học 2025-2026 đến hết năm học 2029-2030.

3. Nguyên tắc hỗ trợ

a) Hỗ trợ một lần/một năm học bằng tiền cho học sinh, sinh viên.

b) Mỗi học sinh, sinh viên chỉ được hỗ trợ một lần theo chính sách này.

c) Trường hợp học sinh, sinh viên học đồng thời ở nhiều cơ sở đào tạo, nhiều chương trình đào tạo thì chỉ được hưởng chính sách tại một cơ sở, một chương trình đào tạo do học sinh, sinh viên lựa chọn.

d) Thời gian được hưởng hỗ trợ theo thời gian học thực tế của khóa học nhưng không quá 10 tháng/một năm học; không quá 20 tháng/một khóa học chương trình đào tạo trình độ trung cấp; không quá 30 tháng/một khóa học chương trình đào tạo trình độ cao đẳng; không quá 50 tháng/một khóa học chương trình đào tạo trình độ đại học. Học sinh, sinh viên học các chương trình đào tạo theo phương thức tích lũy mô đun, tín chỉ thì kinh phí được cấp theo thời gian đào tạo quy đổi nhưng không vượt quá thời gian đào tạo của ngành, nghề học và trình độ đào tạo tương đương theo niên chế.

đ) Trường hợp học sinh, sinh viên bỏ học, bị kỷ luật buộc thôi học trong năm học nào thì không được hỗ trợ học phí của năm học đó; trường hợp học sinh, sinh viên năm học cuối không tham gia thi tốt nghiệp hoặc không được công nhận tốt nghiệp thì không được hỗ trợ học phí của năm học đó.

e) Trường hợp học sinh, sinh viên chưa được nhận kinh phí hỗ trợ học phí theo thời hạn quy định thì được truy lĩnh trong lần chi trả tiếp theo. Riêng kinh phí hỗ trợ cho đối tượng được hưởng chính sách từ ngày 01/8/2030 đến ngày 31/12/2030 thì được thanh toán trong năm 2031.

4. Nội dung và mức hỗ trợ

Hỗ trợ bằng 100% học phí theo thực tế, tối đa không quá mức hỗ trợ theo từng năm học như sau:

Đơn vị tính: nghìn đồng/học sinh, sinh viên/một tháng

TT	Trình độ đào tạo	Năm học				
		2025-2026	2026-2027	2027-2028	2028-2029	2029-2030
1	Đại học	1850	2090	2240	2400	2570
2	Cao đẳng, trung cấp	2040	2400	2570	2750	2940

5. Thành phần, số lượng hồ sơ

Thành phần hồ sơ đối với cơ sở đào tạo công lập không trực thuộc tỉnh nhưng có trụ sở đóng trên địa bàn tỉnh, cơ sở đào tạo ngoài công lập gồm:

Văn bản đề nghị hỗ trợ đào tạo (quy định tại Mẫu số 03 Phụ lục III kèm theo Nghị quyết này).

Bảng tổng hợp kinh phí đề nghị hỗ trợ (quy định tại Mẫu số 04 Phụ lục III kèm theo Nghị quyết này).

Danh sách học sinh, sinh viên đề nghị hỗ trợ (quy định tại Mẫu số 05 Phụ lục III kèm theo Nghị quyết này).

Bản sao có chứng thực: Đăng ký hoạt động GDNN/Đăng ký bổ sung hoạt động GDNN do cơ quan có thẩm quyền cấp đối với trình độ trung cấp, cao đẳng. Quyết định mở mã ngành đào tạo của cấp có thẩm quyền đối với trình độ đại học hoặc cung cấp thông tin về đăng ký hoạt động GDNN/đăng ký bổ sung hoạt động GDNN hoặc Quyết định mở mã ngành đào tạo đã được kết nối, chia sẻ giữa các cơ quan, tổ chức theo quy định.

Quyết định ban hành mức thu học phí (theo các năm học).

Số lượng hồ sơ: 01 bộ

6. Trình tự, thủ tục, cách thức và phương thức thực hiện hỗ trợ

a) Đối với cơ sở đào tạo công lập không trực thuộc tỉnh nhưng có trụ sở đóng trên địa bàn tỉnh, cơ sở đào tạo ngoài công lập: Trước ngày 15 tháng 8 hằng năm, Thủ trưởng cơ sở đào tạo rà soát, tổng hợp, nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc qua đường bưu chính hoặc hình thức điện tử theo quy định tại khoản 5 Điều này về Sở Giáo dục và Đào tạo. Trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ, Sở Giáo dục và Đào tạo có trách nhiệm thẩm định hồ sơ; quyết định phê duyệt kinh phí hỗ trợ học phí cho học sinh, sinh viên. Trường hợp không hỗ trợ thì trong thời hạn 05 ngày làm việc, Sở Giáo dục và Đào tạo có trách nhiệm thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do không hỗ trợ. Sau khi nhận được kinh phí hỗ trợ của Sở Giáo dục và Đào tạo, trong vòng 15 ngày làm việc, thủ trưởng cơ sở đào tạo có trách nhiệm thanh toán kinh phí hỗ trợ học phí cho học sinh, sinh viên và hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính chính xác của hồ sơ đã lập và đề nghị hỗ trợ.

b) Đối với các cơ sở đào tạo công lập trực thuộc tỉnh: Thủ trưởng cơ sở đào tạo có trách nhiệm xây dựng kế hoạch, lập dự toán đề nghị cơ quan tài chính cấp kinh phí; lập hồ sơ, quyết định phê duyệt danh sách và kinh phí hỗ trợ cho các đối tượng theo quy định. Căn cứ dự toán được cấp có thẩm quyền giao, thủ trưởng cơ sở đào tạo công lập trực thuộc tỉnh có trách nhiệm thực hiện chi trả kinh phí hỗ trợ học phí cho học sinh, sinh viên do cơ sở tuyển sinh, đào tạo; lưu trữ hồ sơ theo quy định.

Điều 4. Chính sách hỗ trợ đào tạo, đào tạo lại, đào tạo nâng cao cho người lao động phục vụ công nghiệp bán dẫn, trí tuệ nhân tạo, công nghệ số

1. Đối tượng hỗ trợ

Đối tượng quy định tại điểm c khoản 2, Điều 1 Quy định này.

2. Điều kiện hỗ trợ

Được hỗ trợ khi có đủ các điều kiện sau:

a) Tốt nghiệp trình độ trung học nghề, trung cấp trở lên, có thời gian làm việc tại doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh từ đủ một năm (12 tháng) trở lên.

b) Đăng ký tham gia các khóa đào tạo, bồi dưỡng tại các cơ sở đào tạo hoạt động trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh để học bổ sung các mô đun (module), môn học hoặc được doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh tổ chức đào tạo lại, đào tạo nâng cao để bổ sung các mô đun (module), môn học (quy định tại Phụ lục I kèm theo Nghị quyết này) và hoàn thành khóa đào tạo, bồi dưỡng, được cơ sở đào tạo cấp chứng chỉ, chứng nhận theo quy định.

c) Doanh nghiệp đang sử dụng lao động phối hợp với cơ sở đào tạo có phương án đào tạo hoặc đào tạo lại hoặc đào tạo nâng cao cho người lao động.

3. Nguyên tắc hỗ trợ

a) Hỗ trợ một lần/một khóa học bằng tiền cho người lao động.

b) Mỗi học người lao động chỉ được hỗ trợ một lần theo chính sách này.

c) Hỗ trợ theo thời gian thực học của chương trình đào tạo nhưng không quá 06 tháng đối với chương trình đào tạo cho người lao động đang làm việc trong lĩnh vực, ngành, nghề khác chuyển đổi sang các ngành phục vụ công nghiệp bán dẫn, trí tuệ nhân tạo, công nghệ số và không quá 03 tháng đối với đào tạo lại, đào tạo nâng cao để bổ sung các mô đun (module), môn học phục vụ công nghiệp bán dẫn, trí tuệ nhân tạo, công nghệ số tại cơ sở đào tạo trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.

d) Trường hợp thời gian thực hiện chương trình đào tạo có những ngày lễ không đủ tháng thì được tính theo nguyên tắc: Đủ 15 ngày tính là 1/2 tháng, từ đủ 16 ngày trở lên tính là một tháng.

đ) Đối với chương trình đào tạo có mức chi phí cao hơn mức hỗ trợ theo quy định tại Nghị quyết này thì phần vượt quá mức hỗ trợ do doanh nghiệp sử dụng lao động tự chi trả.

4. Nội dung và mức hỗ trợ

Người lao động hoàn thành khóa đào tạo, bồi dưỡng, được cơ sở đào tạo cấp chứng chỉ, chứng nhận được hỗ trợ bằng 100% học phí theo thực tế, tối đa không quá 1.500.000 đồng/người/tháng.

5. Thành phần, số lượng hồ sơ

Thành phần hồ sơ gồm:

Văn bản đề nghị hỗ trợ đào tạo cho người lao động (quy định tại Mẫu số 03 Phụ lục III kèm theo Nghị quyết này).

Bảng tổng hợp kinh phí đề nghị hỗ trợ (quy định tại Mẫu số 04 Phụ lục III kèm theo Nghị quyết này).

Danh sách người lao động đề nghị hỗ trợ (quy định tại Mẫu số 05 Phụ lục III kèm theo Nghị quyết này).

Bản sao có chứng thực: Đăng ký hoạt động GDNN/Đăng ký bổ sung hoạt động GDNN do cơ quan có thẩm quyền cấp. Quyết định mở mã ngành đào tạo của cấp có thẩm quyền hoặc cung cấp thông tin về đăng ký hoạt động GDNN/đăng ký bổ sung hoạt động GDNN hoặc Quyết định mở mã ngành đào tạo đã được kết nối, chia sẻ giữa các cơ quan, tổ chức theo quy định.

Phương án đào tạo (quy định tại Mẫu số 06 Phụ lục III kèm theo Nghị quyết này).

Quyết định ban hành mức thu học phí của cơ sở đào tạo (tương ứng với khoá học).

Quyết định công nhận tốt nghiệp/công nhận hoàn thành khóa học kèm theo danh sách tốt nghiệp/hoàn thành khóa học.

Số lượng: 01 bộ

6. Trình tự, thủ tục, cách thức và phương thức thực hiện hỗ trợ

a) Đối với cơ sở đào tạo công lập không trực thuộc tỉnh nhưng có trụ sở đóng trên địa bàn tỉnh, cơ sở đào tạo ngoài công lập: Chậm nhất 05 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc khóa học, Thủ trưởng cơ sở đào tạo rà soát, tổng hợp, nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc qua đường bưu chính hoặc hình thức điện tử theo quy định tại khoản 5 Điều này về Sở Giáo dục và Đào tạo. Trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ, Sở Giáo dục và Đào tạo có trách nhiệm thẩm định hồ sơ; quyết định phê duyệt kinh phí hỗ trợ cho người lao động. Trường hợp không hỗ trợ thì trong thời hạn 05 ngày làm việc, Sở Giáo dục và Đào tạo có trách nhiệm thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do không hỗ trợ. Sau khi nhận được kinh phí hỗ trợ của Sở Giáo dục và Đào tạo, trong vòng 15 ngày làm việc, thủ trưởng cơ sở đào tạo có trách nhiệm thanh toán kinh phí hỗ trợ cho người lao động và hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính chính xác của hồ sơ đã lập và đề nghị hỗ trợ.

b) Đối với Doanh nghiệp quy định tại điểm a khoản 2, Điều 1 Quy định này: Chậm nhất 05 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc khóa học, Thủ trưởng cơ sở đào tạo thuộc doanh nghiệp rà soát, tổng hợp, nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc qua đường bưu chính hoặc hình thức điện tử theo quy định tại khoản 5 Điều này về Sở Giáo dục và Đào tạo. Trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ, Sở Giáo dục và Đào tạo có trách nhiệm thẩm định hồ sơ; quyết định phê duyệt kinh phí hỗ trợ cho người lao động với cơ sở đào tạo thuộc doanh nghiệp. Trường hợp không hỗ trợ thì trong thời hạn 05 ngày làm việc, Sở Giáo dục và Đào tạo có trách nhiệm thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do không hỗ trợ.

c) Đối với các cơ sở đào tạo công lập trực thuộc tỉnh: Thủ trưởng cơ sở đào tạo có trách nhiệm xây dựng kế hoạch, lập dự toán đề nghị cơ quan tài chính cấp kinh phí; lập hồ sơ, quyết định phê duyệt danh sách và kinh phí hỗ trợ cho các đối tượng theo quy định. Căn cứ dự toán được cấp có thẩm quyền giao, thủ trưởng cơ sở đào tạo công lập trực thuộc tỉnh có trách nhiệm thực hiện chi trả kinh phí hỗ trợ học phí cho người lao động với cơ sở đào tạo; lưu trữ hồ sơ theo quy định.

Điều 5. Chính sách hỗ trợ đào tạo đại học ở nước ngoài

1. Đối tượng hỗ trợ

Đối tượng quy định tại điểm d khoản 2, Điều 1 Quy định này.

2. Điều kiện hỗ trợ đào tạo

a) Có thời gian thường trú trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh từ 12 tháng trở lên tính đến thời điểm có thông báo nhập học.

b) Tham gia học đại học trong thời hạn hai năm (24 tháng) kể từ ngày được cơ quan có thẩm quyền công nhận tốt nghiệp THPT tính đến thời điểm nhập học.

c) Học ngành, nhóm ngành phục vụ công nghiệp bán dẫn, trí tuệ nhân tạo, công nghệ số (quy định tại Phụ lục II kèm theo Nghị quyết này).

d) Có kết quả học tập cả năm lớp 12 đạt khá trở lên.

3. Nguyên tắc hỗ trợ

a) Mỗi sinh viên chỉ được hỗ trợ một lần chi phí học tập và vé máy bay khi tham gia học đại học ở nước ngoài kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực.

b) Sinh viên đang theo học đại học nghỉ học hoặc chuyển sang học ngành, nhóm ngành khác không thuộc quy định tại Phụ lục II kèm theo Nghị quyết này phải bồi hoàn số tiền hỗ trợ chi phí học tập, vé máy bay và trả nợ tiền vay vốn trong thời hạn 12 tháng kể từ khi nghỉ học, chuyển ngành, nhóm ngành.

4. Nội dung và mức hỗ trợ

a) Hỗ trợ chi phí học tập và vé máy bay

Hỗ trợ chi phí học tập và vé máy bay: Mức hỗ trợ chi phí học tập 15 triệu đồng/sinh viên/khóa học; hỗ trợ vé máy bay hạng phổ thông một lượt đi bằng 100% chi phí theo thực tế, tối đa không quá 15 triệu đồng/ sinh viên.

b) Hỗ trợ vay vốn

Sinh viên được vay vốn thông qua hộ gia đình từ nguồn vốn ngân sách tỉnh ủy thác qua Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh và không phải thực hiện bảo đảm tiền vay, mức vay tối đa không quá 50 triệu đồng/năm học và không quá 150 triệu đồng/ sinh viên. Hình thức cho vay giải ngân một lần bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản.

Thời hạn cho vay từ ngày sinh viên bắt đầu nhận vốn vay cho đến ngày trả hết nợ (gốc và lãi), tối đa bằng 02 lần thời gian của khóa học hoặc 02 lần thời gian còn lại của khóa học.

Lãi suất cho vay: 5%/năm; lãi suất nợ quá hạn bằng 130% lãi suất cho vay.

Trả nợ gốc và lãi: sinh viên phải trả nợ gốc và lãi tiền vay lần đầu tiên kể từ ngày kết thúc khóa học 12 tháng. Số tiền gốc vay được phân kỳ trả nợ tối đa 6 tháng 1 lần, trả nợ trước hạn không phải chịu lãi phạt trả nợ trước hạn; lãi tiền vay được tính kể từ ngày sinh viên nhận món vay đến khi trả hết nợ gốc, lãi tiền vay được trả hằng tháng.

Xử lý nợ bị rủi ro: Thực hiện theo quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Ninh về quản lý, sử dụng nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh Bắc Ninh để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác trên địa bàn tỉnh.

5. Thành phần, số lượng hồ sơ

a) Hỗ trợ chi phí học tập và vé máy bay

Thành phần hồ sơ gồm: Đơn đề nghị hỗ trợ chi phí học tập và vé máy bay (Mẫu số 07 quy định tại Phụ lục III kèm theo Nghị quyết này); Bản sao học bạ kết quả học tập cả năm lớp 12; Bản sao Giấy báo nhập học (bản dịch ra tiếng Việt và được chứng thực); Biên lai hoặc phiếu thu mua vé máy bay theo thực tế; Bản sao thị thực visa nhập cảnh.

Số lượng: 01 bộ

b) Hỗ trợ vay vốn tín dụng ưu đãi

Thành phần hồ sơ gồm: Bản sao học bạ kết quả học tập cả năm lớp 12; Bản sao Giấy báo nhập học (bản dịch ra tiếng Việt và được chứng thực); Bản sao có chứng thực hộ chiếu còn thời hạn của sinh viên; Bản sao thị thực visa nhập cảnh (cung cấp sau khi sinh viên xuất cảnh); hồ sơ vay vốn theo quy định của Ngân hàng Chính sách xã hội.

Số lượng: 02 bộ

6. Trình tự, thủ tục cách thức và phương thức thực hiện hỗ trợ

a) Hỗ trợ chi phí học tập và vé máy bay

Chậm nhất 30 ngày, kể từ ngày nhập học sinh viên hoặc người được ủy quyền nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua đường bưu chính hoặc hình thức điện tử theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều này về Sở Giáo dục và Đào tạo.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ, Sở Giáo dục và Đào tạo xem xét quyết định hỗ trợ cho sinh viên được hưởng chính sách (Mẫu số 10 quy định tại Phụ lục III kèm theo Nghị quyết này). Trường hợp không hỗ trợ thì trong thời hạn 03 ngày làm việc, Sở Giáo dục và Đào tạo có trách nhiệm thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do không hỗ trợ.

b) Hỗ trợ vay vốn tín dụng ưu đãi

Thực hiện theo quy trình, thủ tục như nghiệp vụ cho vay hộ nghèo tại Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh Bắc Ninh.

Điều 6. Chính sách hỗ trợ đào tạo đối với nhà giáo

1. Đối tượng hỗ trợ

Đối tượng quy định tại điểm đ khoản 2, Điều 1 Quy định này.

2. Điều kiện hỗ trợ

Được hỗ trợ khi có đủ các điều kiện sau:

a) Có hợp đồng lao động theo quy định của pháp luật, giảng dạy các trình độ, ngành, nghề (quy định tại Phụ lục I kèm theo Nghị quyết này) và đóng bảo hiểm bắt buộc tại cơ sở đào tạo từ đủ 12 tháng liên tục trở lên tính đến ngày có quyết định của cấp có thẩm quyền cử đi đào tạo.

b) Được cấp có thẩm quyền cử đi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm, đánh giá kỹ năng nghề quốc gia; nâng cao chuyên môn các ngành, nghề giảng dạy phục vụ công nghiệp bán dẫn, trí tuệ nhân tạo, công nghệ số và được cấp chứng chỉ, chứng nhận của cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật. Trường hợp đào tạo tại các cơ sở đào tạo nước ngoài thì văn bằng tốt nghiệp phải được cơ quan có thẩm quyền công nhận.

c) Cam kết thực hiện nhiệm vụ tại cơ sở hoạt động GDNN trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh sau khi hoàn thành chương trình đào tạo trong thời gian ít nhất gấp 02 lần thời gian đào tạo.

3. Nguyên tắc hỗ trợ

a) Hỗ trợ một lần bằng tiền đối với nhà giáo khi được cấp chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm hoặc chứng nhận đạt kỹ năng nghề quốc gia.

b) Hỗ trợ một lần/một năm bằng tiền khi nhà giáo được cấp chứng chỉ theo quy định của pháp luật đối với các chương trình đào tạo, bồi dưỡng nâng cao chuyên môn các ngành, nghề giảng dạy phục vụ công nghiệp bán dẫn, trí tuệ nhân tạo, công nghệ số.

c) Nếu các khóa đào tạo, bồi dưỡng có mức chi phí cao hơn mức hỗ trợ quy định tại Nghị quyết này thì phần vượt quá mức hỗ trợ do nhà giáo tự chi trả.

d) Nhà giáo giảng dạy đồng thời ở nhiều cơ sở đào tạo khác nhau, thì chỉ được hưởng chính sách hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng tại một cơ sở đào tạo do nhà giáo lựa chọn.

đ) Nhà giáo được hỗ trợ không thực hiện đúng cam kết thời gian làm việc, tự ý bỏ việc, bị kỷ luật buộc thôi việc phải bồi hoàn số tiền đã được hỗ trợ theo quy định.

e) Nhà giáo được cử đi đào tạo, bồi dưỡng trước ngày 01 tháng 01 năm 2031 mà chưa hưởng hỗ trợ hoặc khóa học chưa kết thúc thì được hưởng hỗ trợ sau khi hoàn thành khóa học và được cấp bằng theo quy định.

4. Nội dung và mức hỗ trợ

Nhà giáo được cấp chứng chỉ, chứng nhận đào tạo, bồi dưỡng nâng cao chuyên môn các ngành, nghề phục vụ công nghiệp bán dẫn, trí tuệ nhân tạo, công nghệ số, chương trình đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm, đánh giá kỹ năng nghề quốc gia: bằng 100% học phí theo thực tế, tối đa không quá 05 triệu đồng.

5. Phương thức thực hiện hỗ trợ

Thủ trưởng cơ sở đào tạo công lập trực thuộc tỉnh có trách nhiệm lập hồ sơ, dự toán kinh phí đề nghị cơ quan tài chính cấp kinh phí và thực hiện chi trả kinh phí hỗ trợ cho nhà giáo đủ điều kiện hỗ trợ theo quy định tại khoản 2 Điều này; thực hiện việc thu hồi, xử lý kinh phí bồi hoàn theo quy định; hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính chính xác của hồ sơ đã lập và đề nghị hỗ trợ; lưu trữ hồ sơ hỗ trợ theo quy định.

Điều 7. Chính sách hỗ trợ hợp tác quốc tế giữa các cơ sở đào tạo trên địa bàn tỉnh hợp tác với các cơ sở đào tạo quốc tế

1. Đối tượng hỗ trợ

Đối tượng quy định tại điểm a, điểm e, điểm g khoản 2 Điều 1 Quy định này.

2. Điều kiện hỗ trợ

a) Cơ sở đào tạo có đề nghị xây dựng chương trình đào tạo liên kết, song bằng trình độ cao đẳng trở lên, được cơ quan chủ quản phê duyệt trước khi thực hiện quy trình xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình theo quy định của pháp luật; có chương trình đào tạo liên kết, song bằng trình độ cao đẳng trở lên được phê duyệt.

b) Giảng viên, chuyên gia quốc tế có hợp đồng hợp tác liên kết đào tạo chương trình song bằng với cơ sở đào tạo trong tỉnh; giảng dạy các ngành, nhóm ngành (quy định tại Phụ lục I kèm theo Nghị quyết này) tại các cơ sở đào tạo trong tỉnh.

c) Công chức quản lý nhà nước về GDNN, viên chức của các cơ sở đào tạo trực thuộc tỉnh được cơ quan có thẩm quyền cử đi trao đổi, hợp tác liên kết đào tạo các ngành, nghề (quy định tại Phụ lục I kèm theo Nghị quyết này) ở nước ngoài.

3. Nguyên tắc hỗ trợ

a) Chỉ hỗ trợ một lần/một chương trình đào tạo; một lần/một năm/một giảng viên, chuyên gia quốc tế đến cơ sở đào tạo trong tỉnh; một lần/một năm/một công chức, viên chức đi trao đổi, hợp tác liên kết đào tạo ở nước ngoài theo quy định tại Nghị quyết này.

b) Trường hợp cơ sở đào tạo, công chức, viên chức, giảng viên, chuyên gia đã được các tổ chức khác hỗ trợ chi phí liên quan đến nội dung hỗ trợ quy định tại Nghị quyết này thì không được hỗ trợ theo quy định của Nghị quyết này.

4. Nội dung và mức hỗ trợ

a) Hỗ trợ cơ sở GDNN xây dựng chương trình đào tạo liên kết hoặc xây dựng chương trình đào tạo song bằng: Hỗ trợ bằng 100% chi phí theo thực tế, tối đa không quá 500 triệu đồng/một chương trình.

b) Hỗ trợ giảng viên, chuyên gia quốc tế: Hỗ trợ vé máy bay khứ hồi hạng phổ thông bằng 100% chi phí theo thực tế, tối đa không quá 30 triệu đồng/người; hỗ trợ chi phí lưu trú bằng 100% chi phí theo thực tế, tối đa không quá 800.000 đồng/người/ngày và không quá 50 triệu đồng/người/khóa học.

c) Hỗ trợ công chức quản lý nhà nước về GDNN, viên chức của cơ sở đào tạo trực thuộc tỉnh đi trao đổi, hợp tác liên kết đào tạo ở nước ngoài: Hỗ trợ vé máy bay khứ hồi hạng phổ thông bằng 100% chi phí theo thực tế, tối đa không quá 30 triệu đồng/người; hỗ trợ chi phí trong thời gian đi trao đổi, hợp tác liên kết đào tạo bằng 100% chi phí theo thực tế, tối đa không quá 50 triệu đồng/người.

5. Thành phần, số lượng hồ sơ

a) Xây dựng chương trình đào tạo liên kết, song bằng đối với cơ sở đào tạo công lập không trực thuộc tỉnh nhưng có trụ sở đóng trên địa bàn tỉnh, cơ sở đào tạo ngoài công lập

Thành phần hồ sơ gồm:

Văn bản đề nghị hỗ trợ chi phí xây dựng chương trình đào tạo (Mẫu số 08 quy định tại Phụ lục III kèm theo Nghị quyết này).

Quyết định thẩm định, ban hành chương trình đào tạo; Chương trình đào tạo.

Biên lai (hóa đơn), chứng từ chi phí.

Số lượng: 01 bộ.

b) Hỗ trợ công chức, viên chức, giảng viên, chuyên gia quốc tế đối với cơ sở đào tạo công lập không trực thuộc tỉnh nhưng có trụ sở đóng trên địa bàn tỉnh, cơ sở đào tạo ngoài công lập

Thành phần hồ sơ gồm:

Văn bản đề nghị hỗ trợ chi phí lưu trú/chi phí và vé máy bay (Mẫu số 09 quy định tại Phụ lục III kèm theo Nghị quyết này).

Quyết định cử đi đào tạo, trao đổi, hợp tác liên kết đào tạo ở nước ngoài của cơ quan có thẩm quyền.

Hợp đồng đào tạo, trao đổi, hợp tác liên kết đào tạo.

Biên lai hoặc phiếu thu thuê phòng nghỉ, mua vé máy bay theo thực tế.

Bản sao thị thực visa nhập cảnh.

Số lượng: 01 bộ.

6. Trình tự, thủ tục cách thức và phương thức thực hiện hỗ trợ

a) Đối với cơ sở đào tạo công lập không trực thuộc tỉnh nhưng có trụ sở đóng trên địa bàn tỉnh, cơ sở đào tạo ngoài công lập: Chậm nhất 05 ngày làm việc, kể từ ngày hoàn thành quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình đào tạo hoặc kể từ ngày kết thúc khóa học, Thủ trưởng cơ sở đào tạo rà soát, tổng hợp, nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc qua đường bưu chính hoặc hình thức điện tử theo quy định tại khoản 5 Điều này về Sở Giáo dục và Đào tạo. Trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ, Sở Giáo dục và Đào tạo có trách nhiệm thẩm định hồ sơ; quyết định phê duyệt kinh phí hỗ trợ cho cơ sở đào tạo (Mẫu số 10 quy định tại Phụ lục III kèm theo Nghị quyết này). Trường hợp không hỗ trợ thì trong thời hạn 05 ngày làm việc, Sở Giáo dục và Đào tạo có trách nhiệm thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do không hỗ trợ.

b) Đối với các sở, ngành, cơ quan trực thuộc UBND tỉnh, cơ sở đào tạo công lập trực thuộc tỉnh: Thủ trưởng các sở, ngành, cơ quan, cơ sở đào tạo có trách nhiệm xây dựng kế hoạch, lập dự toán đề nghị cơ quan tài chính cấp kinh phí; lập hồ sơ, thực hiện chi trả kinh phí hỗ trợ cho công chức, viên chức, giảng viên, chuyên gia và hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính chính xác của hồ sơ đã lập đề nghị hỗ trợ; lưu trữ hồ sơ hỗ trợ theo quy định.

Chương III **ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

Điều 8. Nguồn kinh phí; quản lý, sử dụng và thanh quyết toán kinh phí

1. Nguồn kinh phí

a) Kinh phí ngân sách tỉnh triển khai thực hiện chính sách.

b) Kinh phí được bố trí trong dự toán ngân sách hàng năm của cơ quan, đơn vị có đối tượng thụ hưởng.

2. Quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí: Việc quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện các chính sách quy định tại Nghị quyết này theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15; Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15 và các văn bản hướng dẫn có liên quan.

Điều 9. Điều khoản chuyển tiếp

Học sinh, sinh viên đang hưởng kinh phí hỗ trợ chi phí học tập, học phí; nhà giáo GDNN đang hưởng kinh phí đào tạo, bồi dưỡng theo Nghị quyết số 61/2021/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang Quy định một số chính sách hỗ trợ giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2021-2025; Nghị quyết số 10/2021/NQ-HĐND ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Ninh Quy định hỗ trợ học phí cho học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông học nghề tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp hoạt động trên địa bàn tỉnh, từ năm học 2021-2022 đến năm học 2025-2026; khoản 2 Điều 3 Nghị quyết số 05/2024/NQ-HĐND ngày 28 tháng 6 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Ninh Quy định hỗ trợ nhà giáo, học sinh, sinh viên tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, đại học đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao và ngành công nghiệp bán dẫn phục vụ nền công nghiệp số trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh giai đoạn 2024-2030; Điều 5, Điều 6 Nghị quyết số 13/2025/NQ-HĐND ngày 19 tháng 02 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang Ban hành Quy định một số chính sách thu hút, hỗ trợ đào tạo nguồn nhân lực tỉnh Bắc Giang, giai đoạn 2025-2030 tính đến ngày 01 tháng 01 năm 2026 mà chưa hoàn thành khoá đào tạo thì được được hỗ trợ theo Quy định này đến khi hoàn thành khoá đào tạo./. 

Phụ lục I
DANH MỤC NGÀNH, NGHỀ ĐÀO TẠO PHỤC VỤ CÔNG NGHIỆP
BẢN DẪN, TRÍ TUỆ NHÂN TẠO, CÔNG NGHỆ SỐ
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 113/2025/NQ-HĐND)

STT	Mã ngành, nghề (Cao đẳng/Trung cấp)	Tên nghề đào tạo	Trình độ đào tạo			
			Cao đẳng	Trung cấp	Sơ cấp	Ghi chú
1	6520121/ 5520121	Cắt gọt kim loại	x	x	x	
2	6520123/ 5520123	Hàn	x	x	x	
3	5520117	Cơ khí chế tạo	x	x	x	
4	6520227 /5520227	Điện công nghiệp	x	x	x	
5	6520263 /5520263	Cơ điện tử	x	x	x	
6	6510216/ 5510216	Công nghệ ô tô	x	x	x	
7	6520225/ 5520225	Điện tử công nghiệp	x	x	x	
8	6520224 /5520224	Điện tử dân dụng	x	x	x	
9	6480208/ 5480208	Quản trị cơ sở dữ liệu	x	x	x	
10	6480207/ 5480207	Lập trình máy tính	x	x	x	
11	6510312/ 5510312	Công nghệ kỹ thuật điện tử, truyền thông	x	x	x	
12	5520223	Điện công nghiệp và dân dụng	x	x	x	
13	6520226/ 5520226	Điện dân dụng	x	x	x	
14	6510303/ 5510303	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	x	x	x	
15	6510305	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	x		x	
16	5510305	Công nghệ kỹ thuật điều khiển tự động		x	x	
17	6510401/ 5510401	Công nghệ kỹ thuật hoá học	x	x	x	
18	6510201/ 5510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	x	x	x	
19	6520201/ 5520201	Kỹ thuật lắp đặt điện và điều khiển trong công nghiệp	x	x	x	
20	6510313/ 5510313	Công nghệ kỹ thuật hệ thống năng lượng mặt trời	x	x	x	
21	6520270/ 5520270	Lắp đặt bảo trì hệ thống năng lượng tái tạo	x	x	x	
22	6510304/ 5510304	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	x	x	x	



	5510304					
23	6510314/ 5510314	Công nghệ kỹ thuật điện tử và năng lượng tòa nhà	x	x	x	
24	6480201/ 5480201	Công nghệ thông tin	x	x	x	
25	6480202/ 5480202	Công nghệ thông tin (Ứng dụng phần mềm)	x	x	x	
26	6480205/ 5480205	Tin học ứng dụng	x	x	x	
27	6480104/ 5480104	Truyền thông và mạng máy tính	x	x	x	
28	6480102/ 5480102	Kỹ thuật sửa chữa lắp ráp máy tính	x	x	x	
29	6480209/ 5480209	Quản trị mạng máy tính	x	x	x	
30	6210402/ 5210402	Thiết kế đồ họa	x	x	x	
31	6480203/ 5480203	Tin học văn phòng	x	x	x	
32	6480105	Công nghệ kỹ thuật máy tính	x	x	x	
33	5480215	Thiết kế và quản lý Website	x	x	x	
34	6520205/ 5520205	Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí	x	x	x	
35	5520264/ 6520264	Tự động hóa công nghiệp	x	x	x	
36	6510212/ 5510212	Công nghệ chế tạo máy	x	x		
37	6520105/ 5520105	Chế tạo khuôn mẫu	x	x		
38	6520111/ 5520111	Lắp ráp ô tô	x	x		
39	6520255/ 5520255	Vận hành sửa chữa thiết bị lạnh	x	x		
40	6540104/ 5540104	Chế biến thực phẩm	x	x		
41	6720201/ 5720201	Dược	x	x		
42	6720301/ 5720301	Điều dưỡng	x	x		
43	6810103/ 5810103	Hướng dẫn du lịch	x	x		
44	6810201/ 5810201	Quản trị khách sạn	x	x		
45	6340122/ 5340122	Thương mại điện tử	x	x		
46	6340120/ 5340120	Bán hàng trong siêu thị	x	x		
47	6340113/ 5340113	Logistics	x	x		
48	6340115/ 5340115	Dịch vụ thương mại hàng không	x	x		

49	6340409/ 5340409	Quản trị kinh doanh vận tải hàng không	x	x		
50	6480206/ 5480206	Xử lý dữ liệu	x	x		
51		Sửa chữa bảo trì máy tính			x	
52		Gò - Hàn			x	
53		Điện tử			x	
54		Sửa chữa điện công nghiệp			x	
55		Sửa chữa điện dân dụng			x	
56		Hoàn thiện kỹ năng lắp vít, kiểm tra ngoại quan và sử dụng các thiết bị kiểm tra			x	
57		Hoàn thiện kỹ năng vận hành chuyên lắp ráp điện tử			x	
58		Sửa chữa điện tử			x	
59		Sản xuất bán dẫn (đóng gói, kiểm thử)	x	x	x	Chưa có mã. Học sinh, sinh viên, công chức, viên chức, chuyên gia chỉ được hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng khi cơ quan có thẩm quyền ban hành mã ngành, nghề
60		Phân tích dữ liệu công nghiệp	x	x	x	
61		Kỹ thuật vi điện tử và bán dẫn	x	x	x	
62		Robot công nghiệp	x	x	x	
63		Công nghệ bán dẫn	x	x	x	
64		Trí tuệ nhân tạo (AI)	x	x	x	
65		Tự động hóa – Điều khiển	x			
66		Khoa học và kỹ thuật Robot	x			
67		Kỹ thuật điều khiển - Tự động hóa có ứng dụng AI	x			
68		Hệ thống thông tin	x			
69		An ninh mạng/An toàn thông tin	x			
70		Hệ thống Chuyên gia	x			
71		Khoa học máy tính	x			
72		Kỹ thuật phần mềm	x			
73		Khoa học dữ liệu	x			
74	Ngành, nghề khác: Hằng năm, căn cứ tình hình thực tiễn nhu cầu nhân lực phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt bổ sung ngành, nghề cần hỗ trợ phù hợp (nếu có).					

Huy



Phụ lục II
DANH MỤC NGÀNH, NGHỀ ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC
PHỤC VỤ CÔNG NGHIỆP BÁN DẪN, TRÍ TUỆ NHÂN TẠO,
CÔNG NGHỆ SỐ
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 113/2025/NQ-HĐND)

STT	Ngành/nhóm ngành đào tạo
1	Kỹ thuật Điện tử - Viễn thông/Kỹ thuật điện tử/Kỹ thuật điện tử và tin học/Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông/Kỹ thuật viễn thông
2	Khoa học máy tính/Kỹ thuật máy tính/Khoa học máy tính và thông tin/Công nghệ thông tin
3	Vật lý kỹ thuật/Vật lý chất rắn/Khoa học vật liệu/Vật lý vô tuyến và điện tử
4	Kỹ thuật cơ điện tử/Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử
5	Thiết kế, chế tạo vi mạch bán dẫn/Công nghệ vi mạch tích hợp/Vi mạch bán dẫn/Công nghệ bán dẫn/Công nghệ điện tử, bán dẫn và vi mạch
6	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá/Kỹ thuật điện/Công nghệ Kỹ thuật điện - điện tử/Kỹ thuật Robot
7	Trí tuệ nhân tạo

Handwritten signature



Phụ lục III
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 113/2025/NQ-HĐND)

Mẫu số 01	Đơn đề nghị hỗ trợ chi phí học tập
Mẫu số 02	Giấy xác nhận của cơ sở đào tạo
Mẫu số 03	Văn bản đề nghị hỗ trợ đào tạo
Mẫu số 04	Bảng tổng hợp kinh phí đề nghị hỗ trợ
Mẫu số 05	Danh sách học sinh, sinh viên/người lao động đề nghị hỗ trợ
Mẫu số 06	Phương án đào tạo
Mẫu số 07	Đơn đề nghị hỗ trợ chi phí học tập và vé máy bay
Mẫu số 08	Văn bản đề nghị hỗ trợ chi phí xây dựng chương trình đào tạo
Mẫu số 09	Văn bản đề nghị hỗ trợ chi phí lưu trú/chi phí và vé máy bay
Mẫu số 10	Quyết định hỗ trợ

Handwritten signature in blue ink.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP

*(Dùng cho học sinh, sinh viên theo quy định tại Nghị quyết số 113/2025/NQ-HĐND
ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Ninh)*

Kính gửi: UBND xã/phường¹

Họ và tên:² Dân tộc:..... Nam/nữ:

Ngày, tháng, năm sinh:³

Nơi sinh:⁴

Số Thẻ CCCD:; Ngày cấp:; Nơi cấp:

Nơi thường trú:⁵

Số điện thoại liên hệ:

Số tài khoản (nếu có):tại:

Thông tin Bằng tốt nghiệp THCS hoặc THPT số ngày tháng năm cấp
....., cơ quan cấp: đã được kết nối, chia sẻ giữa các cơ quan, tổ chức theo
quy định.

Mã số học sinh, sinh viên:⁶

Thuộc đối tượng: (Đánh dấu X vào ô vuông để xác định rõ đối tượng)

☐ Học sinh, sinh viên là người dân tộc thiểu số.

☐ Học sinh, sinh viên là người thuộc hộ nghèo.

☐ Học sinh, sinh viên là người thuộc hộ cận nghèo.

☐ Học sinh, sinh viên là người khuyết tật.

☐ Học sinh, sinh viên là người không có nguồn nuôi dưỡng được quy định tại
khoản 1 khoản 2 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của
Chính phủ.

☐ Học sinh tốt nghiệp THCS tiếp tục học trình độ trung học nghề/trung cấp.

¹ Ghi tên xã, phường (VD: phường Bắc Giang).

² Viết đầy đủ họ và tên bằng chữ in hoa.

³ Ghi đầy đủ ngày tháng năm sinh theo ký tự: xx/xx/xxxx (VD: 01/01/2009).

⁴ Ghi nơi sinh theo thông tin trong Giấy khai sinh.

⁵ Ghi địa chỉ thường trú hiện tại.

⁶ Ghi mã số định danh của học sinh, sinh viên.

Hiện là học sinh, sinh viên: Lớp:⁷ Khoa:⁸ Khóa:

Trình độ đào tạo:; Hình thức đào tạo:

Cơ sở đào tạo (ghi tên cơ sở đào tạo):

Đối chiếu với quy định tại Nghị quyết số/2025/NQ-HĐND ngày...../...../2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Ninh, tôi thuộc đối tượng được hưởng chính sách hỗ trợ chi phí học tập từ ngày tháng năm đến ngày tháng năm (Có Giấy xác nhận của cơ sở đào tạo gửi kèm theo).

Tổng thời gian tôi đã được hỗ trợ chi phí học tập là.....tháng; đề nghị được hỗ trợ chi phí học tập trong năm học.....với số tháng thực học là.....tháng.

Đề nghị UBND xã, phường xem xét chi trả kinh phí hỗ trợ chi phí học tập cho tôi theo quy định.

Tôi xin cam đoan những thông tin trên đây là đúng sự thật và xin hoàn toàn chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật.

....., ngày tháng năm

NGƯỜI LÀM ĐƠN

(Ký và ghi rõ họ tên)

[Signature]

⁷ Tên lớp đang theo học.

⁸ Tên khoa đang theo học.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

GIẤY XÁC NHẬN CỦA CƠ SỞ ĐÀO TẠO

Tên cơ sở đào tạo:

Địa chỉ trụ sở chính:

Địa điểm đào tạo trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh:

Xác nhận anh/chị:

Hiện là học sinh, sinh viên: Lớp: Khoa: Khóa:

Trình độ đào tạo:; Hình thức đào tạo:

Đang tham gia học năm thứ tại, địa
chỉ đào tạo

- Nhập học: tháng.....năm.....Tổng thời gian khóa đào tạo dự kiến.....
tháng, tương ứngnăm học. Từ tháng....năm....., đến tháng.....năm.....

- Thời gian tham gia khóa học thực tế trong năm học là tháng.

Kỷ luật: (ghi rõ mức độ kỷ luật nếu có). Thời gian bị
đình chỉ học tập: tháng (nếu có).

Đối chiếu với quy định tại Nghị quyết số... /2025/NQ-HĐND ngày.../.../2025
của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Ninh; học sinh, sinh viênthuộc đối
tượng được hưởng chính sách hỗ trợ chi phí học tập kể từ ngày tháng năm
đến ngày tháng năm là tháng.

Những thông tin trên đây là đúng; cơ sở đào tạo (tên):
hoàn toàn chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật.

....., ngày tháng năm.....

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, đóng dấu)

Huy

TÊN CƠ SỞ.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày ... tháng ... năm

ĐỀ NGHỊ HỖ TRỢ ĐÀO TẠO CHO HỌC SINH, SINH VIÊN/NGƯỜI LAO ĐỘNG THAM GIA HỌC NGHỀ PHỤC VỤ CÔNG NGHIỆP BÁN DẪN, TRÍ TUỆ NHÂN TẠO, CÔNG NGHỆ SỐ

Kính gửi: Sở Giáo dục và Đào tạo

1. Thông tin cơ sở đào tạo

Tên cơ sở

Tên viết tắt

Tên giao dịch quốc tế (nếu có)

Mã số thuế

Trụ sở chính

Điện thoại Fax

Người đại diện, chức vụ

2. Nội dung đề nghị

Căn cứ Điều ... Nghị quyết số .../NQ-HĐND ngày .../.../... của HĐND tỉnh Bắc Ninh (tên đầy đủ của nghị quyết)....., cơ sở đào tạo (tên cơ sở đào tạo) đã hoàn thành chương trình đào tạo nghề cho học sinh, sinh viên/người lao động, cụ thể:

-

-

Cơ sở đào tạo (tên cơ sở) đề nghị Sở Giáo dục và đào tạo xem xét hỗ trợ học phí cho học sinh, sinh viên, tổng kinh phí là đồng (Bằng chữ:)/.

CHỨC DANH NGƯỜI ĐỀ NGHỊ
(Người đại diện ký tên, đóng dấu)



CƠ QUAN CHỦ QUẢN
CƠ SỞ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BẢNG TỔNG HỢP KINH PHÍ ĐỀ NGHỊ HỖ TRỢ

ĐVT: đồng

TT	Ngành, nghề	Niên khóa	Số HSSV/NLĐ	Mức thu học phí HSSV, NLĐ/tháng	Mức đề nghị hỗ trợ học phí HSSV, NLĐ/tháng	Thời gian học	Số tháng đề nghị hỗ trợ	Thành tiền	Ghi chú
	Tổng cộng (I+II +III)								
I	Đại học								
	Nghề A					Từ ngày , tháng , năm đến ngày, tháng, năm			
	Lớp								
	Nghề B								
	Lớp								
II	Cao đẳng								
	Nghề A					Từ ngày , tháng , năm đến ngày, tháng, năm			
	Lớp								
	Nghề B								
	Lớp								
III	Trung cấp								
	Nghề A					Từ ngày , tháng , năm đến ngày, tháng, năm			
	Lớp								
	Nghề B								
	Lớp								
IV	Sơ cấp								
	Nghề A					Từ ngày , tháng , năm đến ngày, tháng, năm			
	Lớp								
	Nghề B								
	Lớp								
V	Dưới 3 tháng								
	Nghề A					Từ ngày , tháng , năm đến ngày, tháng, năm			
	Lớp								
	Nghề B								
	Lớp								

(Bảng chữ:)

..., ngày tháng năm

NGƯỜI LẬP
(Ký và ghi rõ họ tên)

THỦ TRƯỞNG
(Ký tên, đóng dấu)

Handwritten signature

CƠ QUAN CHỦ QUẢN
CƠ SỞ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

**DANH SÁCH HỌC SINH, SINH VIÊN/NGƯỜI LAO ĐỘNG
ĐỀ NGHỊ HỖ TRỢ**

TT	Trình độ đào tạo/Họ và tên HSSV	Ngày sinh	Nơi thường trú	Số Căn cước công dân	Ngành, nghề đào tạo	Lớp	Niên khoá	Nơi tốt nghiệp THPT (tên trường THPT/ TT GDTX/GD NN- GDTX/...)	Số quyết định cho HSSV tiếp tục học	Thông tin số tài khoản
I	Đại học									
1	Nguyễn Văn A									
....										
II	Cao đẳng									
1	Nguyễn Văn B									
....										
III	Trung cấp									
1	Nguyễn Văn C									
.....										
IV	Sơ cấp									
1	Nguyễn Văn D									
....										
V	...									
1	Nguyễn Văn Đ									
.....										

Ghi chú: cột ngày sinh trên bảng excel chèn dấu (/) phía trước để cố định định dạng ngày/tháng/năm sinh, số CCCD; sắp xếp danh sách HSSV lần lượt theo từng lớp, khóa.

NGƯỜI LẬP
(Ký và ghi rõ họ tên)

....., ngày tháng năm
THỦ TRƯỞNG
(Ký tên, đóng dấu) 

TÊN CƠ SỞ.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày ... tháng ... năm

**PHƯƠNG ÁN ĐÀO TẠO/ĐÀO TẠO LẠI/ĐÀO TẠO NÂNG CAO
CHO NGƯỜI LAO ĐỘNG PHỤC VỤ CÔNG NGHIỆP BÁN DẪN,
TRÍ TUỆ NHÂN TẠO, CÔNG NGHỆ SỐ**

Kính gửi: Sở Giáo dục và Đào tạo

1. Thông tin chung về đơn vị: Tên; địa chỉ trụ sở; ngày thành lập; mã đơn vị (nếu có); ngành, nghề hoặc lĩnh vực sản xuất kinh doanh, người đại diện.

2. Danh sách lao động đào tạo trong đó nêu rõ các thông tin: ngày, tháng, năm sinh; số sổ bảo hiểm xã hội; ngành, nghề đào tạo; thời gian đào tạo; địa điểm đào tạo của từng người lao động, cụ thể:

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Loại hợp đồng lao động	Thời điểm bắt đầu thực hiện HĐLĐ	Số sổ bảo hiểm	Ngành nghề đào tạo	Cơ sở đào tạo	Thời điểm bắt đầu đào tạo	Thời điểm kết thúc đào tạo	Ghi chú

3. Cơ sở đào tạo (ghi rõ cơ sở đào tạo thuộc doanh nghiệp hay liên kết đào tạo với cơ sở khác, nếu liên kết đào tạo đề nghị kèm theo hợp đồng liên kết đào tạo).

4. Hình thức tổ chức đào tạo và dự kiến thời gian khai giảng và bế giảng của từng khóa học.

5. Phương án duy trì việc làm cho người lao động sau khi đào tạo bao gồm các nội dung sau:

a) Số lao động được tiếp tục làm việc hoặc thay đổi vị trí việc làm phù hợp với phương án chuyển đổi công nghệ sản xuất kinh doanh.

b) Cam kết của doanh nghiệp về việc sử dụng lao động theo đúng phương án. Nếu người lao động không được bố trí việc làm thì doanh nghiệp sử dụng lao động sẽ phải hoàn trả toàn bộ kinh phí hỗ trợ đào tạo.

6. Dự toán chi tiết kinh phí thực hiện.

ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ

(Người đại diện ký, đóng dấu)



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ
Hỗ trợ chi phí học tập và vé máy bay tham gia chương trình
đào tạo trình độ đại học ở nước ngoài

Kính gửi: Sở Giáo dục và Đào tạo

Họ và tên: Dân tộc: Nam/nữ:
 Ngày, tháng, năm sinh:
 Nơi sinh:
 Số Thẻ CCCD: Ngày cấp: Nơi cấp:
 Số điện thoại liên hệ:
 Số tài khoản (nếu có): tại:
 Nơi thường trú:
 Trình độ chuyên môn hiện nay: Chuyên ngành đào tạo:
 Tên cơ sở đào tạo ở nước ngoài:
 Địa chỉ trụ sở chính:
 Thời gian đào tạo từ ngày..... tháng..... năm..... đến ngày..... tháng..... năm..... ; chuyên ngành đào tạo:

Tôi chưa được hưởng chính sách hỗ trợ chi phí học tập và vé máy bay khi tham gia chương trình đào tạo trình độ đại học theo Nghị quyết số .../2025/NQ-HĐND ngày.../.../2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Đề nghị Sở Giáo dục và Đào tạo xem xét hỗ trợ theo quy định như sau: Hỗ trợ chi phí học tập: đồng; hỗ trợ vé máy bay: đồng. Tổng số tiền đề nghị hỗ trợ: đồng (Số tiền bằng chữ).

Tôi xin cam đoan những thông tin trên đây là đúng sự thật. Nếu sai, tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật.

....., ngày tháng năm
XÁC NHẬN CỦA UBND CẤP XÃ
 (Ký, đóng dấu)

....., ngày tháng năm
NGƯỜI LÀM ĐƠN
 (Ký và ghi rõ họ tên) 

TÊN CƠ SỞ.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày ... tháng ... năm

ĐỀ NGHỊ HỖ TRỢ CHI PHÍ XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO LIÊN KẾT, SÔNG BẮNG

Kính gửi: Sở Giáo dục và Đào tạo

Tên cơ sở chủ trì xây dựng chương trình đào tạo:

Họ và tên người đại diện theo pháp luật:

Dân tộc: Nam/nữ:

Ngày, tháng, năm sinh:

Chức vụ:

Nơi sinh:

Nơi thường trú:

Số Thẻ CCCD: Ngày cấp: Nơi cấp:

Số điện thoại liên hệ:

Số tài khoản: tại:

- Tên chương trình đào tạo thứ nhất:;

trình độ đào tạo:; Quyết định phê duyệt
chương trình đào tạo số/QĐ-... ngày tháng ... năm (Có Quyết
định thẩm định, ban hành chương trình đào tạo và Chương trình đào tạo kèm theo).

- Tên chương trình đào tạo thứ: (ghi tương tự như trên).

- Tổng số chương trình đào tạo: chương trình.

- Tổng kinh phí đề nghị hỗ trợ: đồng (Số tiền
bằng chữ:).

Đề nghị Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Bắc Ninh xem xét hỗ trợ theo quy định
Nghị quyết số... /2025/NQ-HĐND ngày.../.../2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Tôi xin cam đoan những thông tin trên đây là đúng sự thật. Nếu sai, tôi hoàn
toàn chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật.

Hồ sơ gửi kèm theo văn bản này gồm: (ghi rõ các thành phần hồ sơ gửi
kèm theo Quy định tại điểm a khoản 5 Điều 7 Quy định này).

CHỨC DANH NGƯỜI ĐỀ NGHỊ

(Người đại diện ký tên, đóng dấu)



TÊN CƠ SỞ.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày ... tháng ... năm

ĐỀ NGHỊ HỖ TRỢ CHI PHÍ LƯU TRÚ/CHI PHÍ VÀ VÉ MÁY BAY

Kính gửi: Sở Giáo dục và Đào tạo

1. Thông tin cơ sở

Tên cơ sở

Tên viết tắt

Tên giao dịch quốc tế (nếu có)

Mã số thuế

Trụ sở chính

Điện thoại Fax

Người đại diện, chức vụ

2. Nội dung đề nghị

Căn cứ Điều ... Nghị quyết số .../NQ-HĐND ngày .../.../... của HĐND tỉnh Bắc Ninh (tên đầy đủ của nghị quyết)....., cơ sở đào tạo (tên cơ sở đào tạo) đã hoàn thành chương trình đào tạo, trao đổi, hợp tác liên kết đào tạo đối với công chức/viên chức/giảng viên/chuyên gia, cụ thể:

- Tổng số giảng viên/chuyên gia nước ngoài đến cơ sở đào tạo người, thời gian lưu trú ngày (..... tháng); tổng kinh phí đề nghị hỗ trợ đồng (Bằng chữ: đồng), trong đó chi phí lưu trú đồng/chi phí... đồng và chi phí vé máy bay đồng), cụ thể:

TT	Ngành, nghề/công chức, viên chức, giảng viên, chuyên gia	Ngày tháng năm sinh	Quốc tịch	Số căn cước công dân/Hộ chiếu	Kinh phí hỗ trợ (Triệu đồng)			Thông tin tài khoản
					Cộng	Lưu trú	Vé máy bay	
Tổng cộng (I+II+...)								
I	Ngành, nghề A.....							
1	Họ và tên.....							
2	Họ và tên.....							
...	...							
II	Ngành, nghề B.....							
1	Họ và tên.....							
2	Họ và tên.....							
...	...							

- Tổng số viên chức/giảng viên tỉnh Bắc Ninh đi học tập, nghiên cứu ở nước ngoài người, thời gian học tập, nghiên cứu ngày (..... tháng); tổng kinh

phí đề nghị hỗ trợ đồng (Bằng chữ: đồng), trong đó chi phí đồng và chi phí vé máy bay đồng), cụ thể:

TT	Ngành, nghề/Giảng viên, chuyên gia	Ngày tháng năm sinh	Tên cơ sở đào tạo nước ngoài (thuộc Nước...)	Số căn cước công dân/Hộ chiếu	Kinh phí hỗ trợ (Triệu đồng)			Thông tin tài khoản
					Cộng	Học phí, chi phí học tập	Vé máy bay	
Tổng cộng (I+II+...)								
I	Ngành, nghề A.....							
1	Họ và tên.....							
2	Họ và tên.....							
...	...							
II	Ngành, nghề B.....							
1	Họ và tên.....							
2	Họ và tên.....							
...	...							

Cơ sở đào tạo (tên cơ sở) đề nghị Sở Giáo dục và đào tạo xem xét hỗ trợ chi phí lưu trú/chi phí và vé máy bay cho viên chức/giảng viên/chuyên gia tổng kinh phí là đồng (Bằng chữ:).

Hồ sơ gửi kèm theo văn bản này gồm: (ghi rõ các thành phần hồ sơ gửi kèm theo).

CHỨC DANH NGƯỜI ĐỀ NGHỊ
(Người đại diện ký tên, đóng dấu)



UBND TỈNH BẮC NINH
SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Mẫu số 10
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/QĐ-....

....., ngày ... tháng ... năm

QUYẾT ĐỊNH

Về việc hỗ trợ

GIÁM ĐỐC SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO BẮC NINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;
Căn cứ Nghị quyết số/2025/NQ-HĐND ngày .../.../2025 của HĐND
tỉnh Bắc Ninh;

Căn cứ.....;

Theo đề nghị của

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Hỗ trợ⁹ cho¹⁰

Là đối tượng: Được hỗ trợ theo Điều
Nghị quyết số/2025/NQ-HĐND ngày .../.../2025 của HĐND tỉnh Bắc Ninh.

Số tiền: đồng (Bằng chữ:)

Điều 2. Trưởng phòng và các cá nhân có tên tại Điều 1 chịu trách
nhiệm thi hành...../.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Lãnh đạo Sở GDĐT;
- Lưu: VT,.....

GIÁM ĐỐC



⁹ Ghi nội dung hỗ trợ theo quy định tại Nghị quyết

¹⁰ Đối tượng được hỗ trợ